

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Hàng không VIETJET

Ngày 30/06/2025	88,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-7.3%	-

DT thuần Q2/25
17,885
tỷ VNĐ
QoQ: ▼67.0 -0.4%
YoY: ▲ 1,647 10.1%

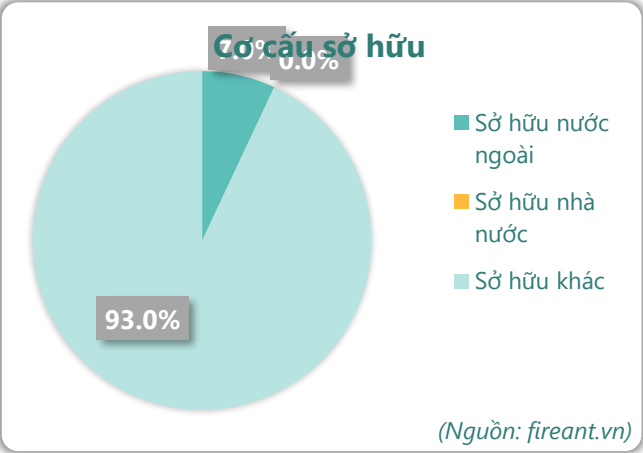
LN thuần Q2/25
755
tỷ VNĐ
QoQ: ▼70.0 -8.5%
YoY: ▲ 536 245%

LN sau thuế Q2/25
653
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0 1.8%
YoY: ▲ 358 121%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM) Q2/25
9.4%
YoY: +/-▲ 0.4%

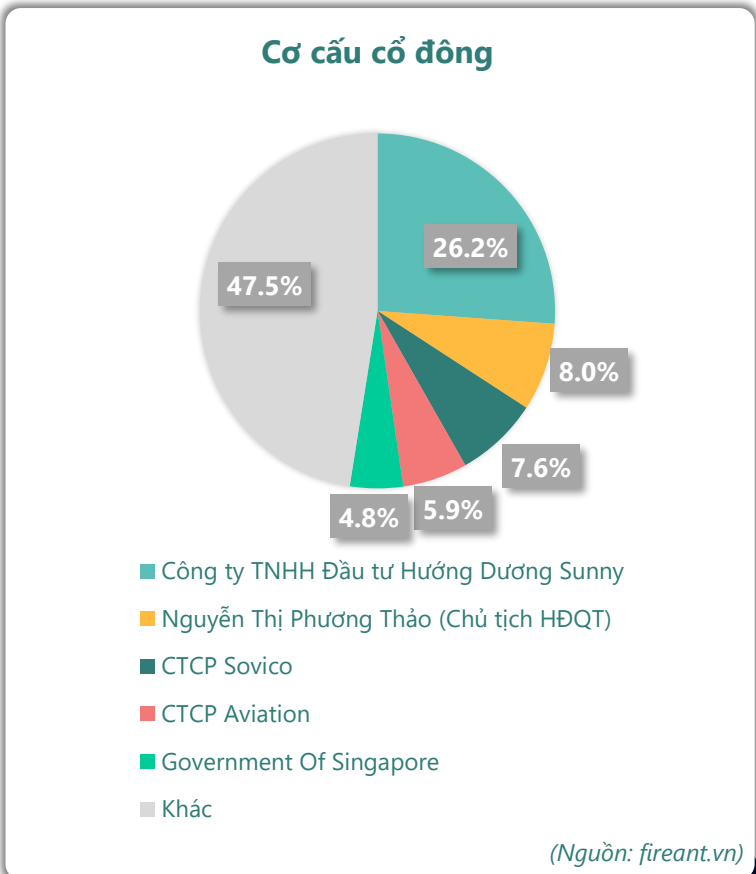
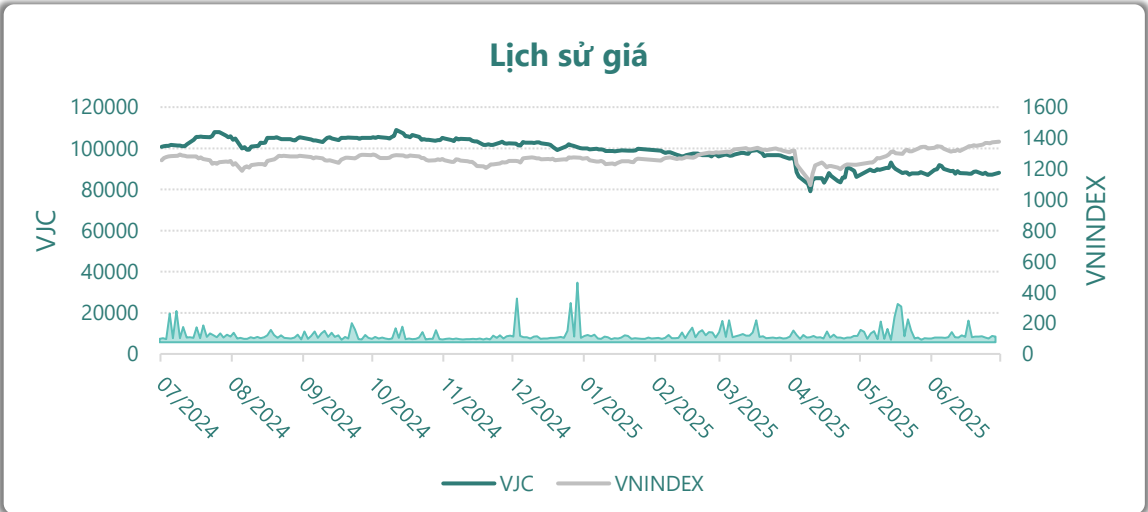
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	79,100 - 108,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,121
Số lượng CPLH (CP)	591,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,547,736
Sở hữu nước ngoài	7.0%
Beta	0.83
EPS	3,191
P/E	27.6



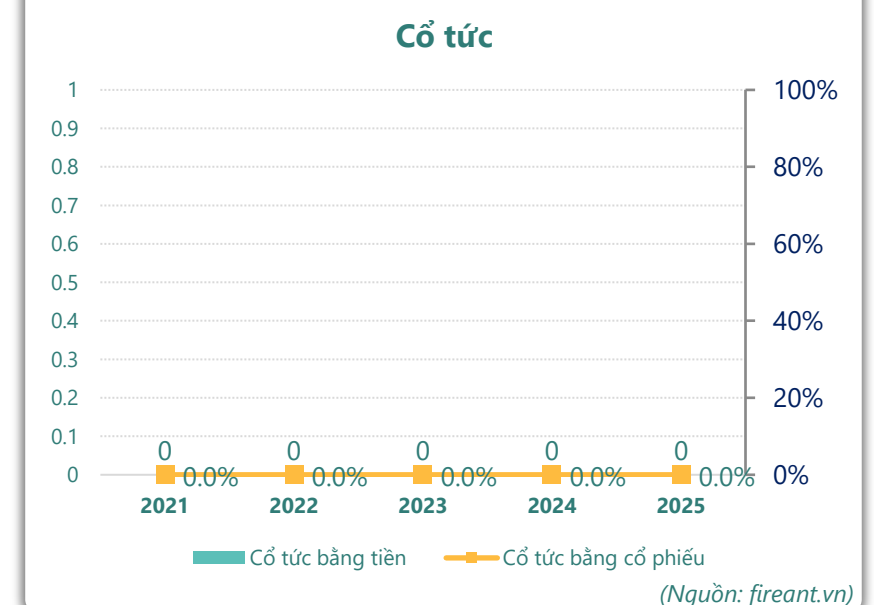
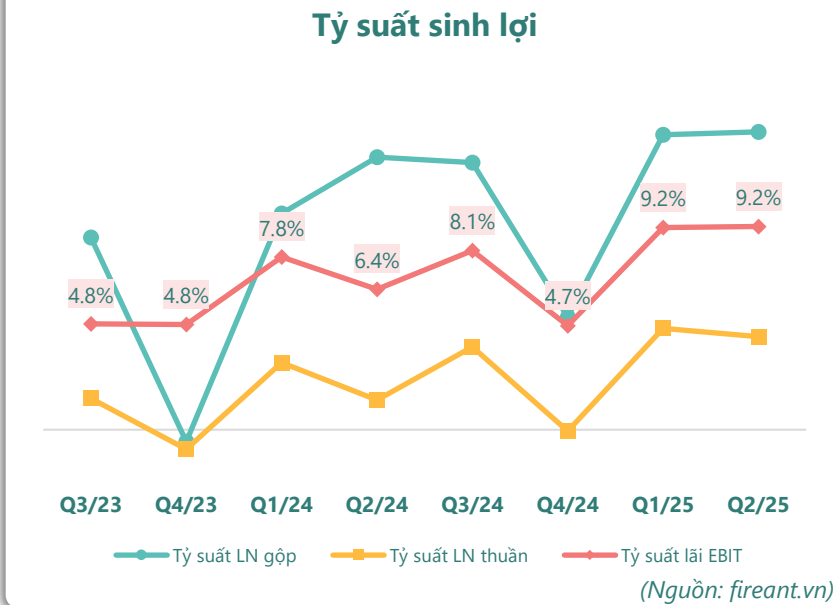
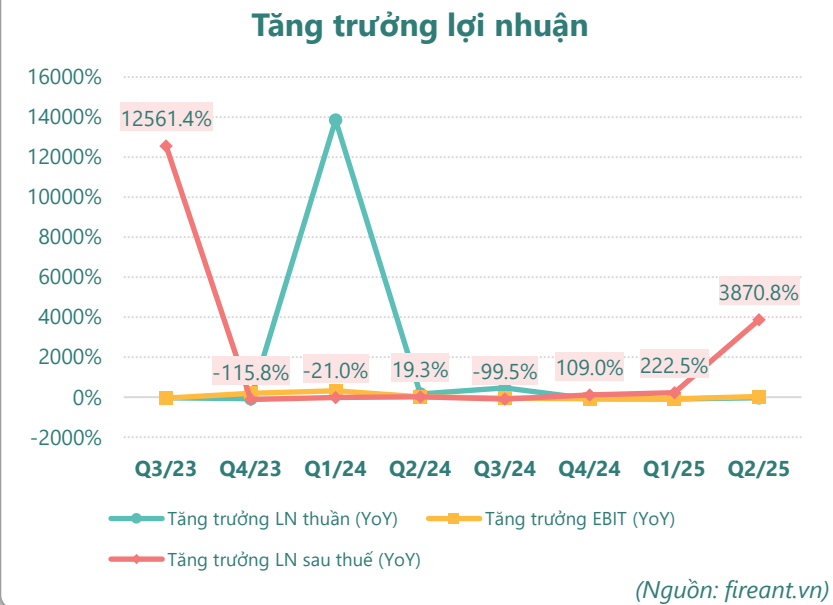
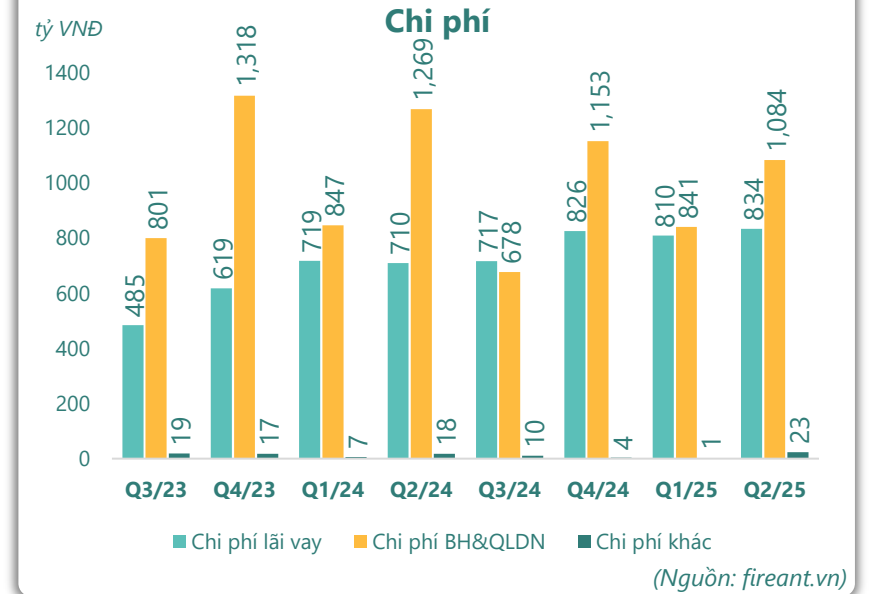
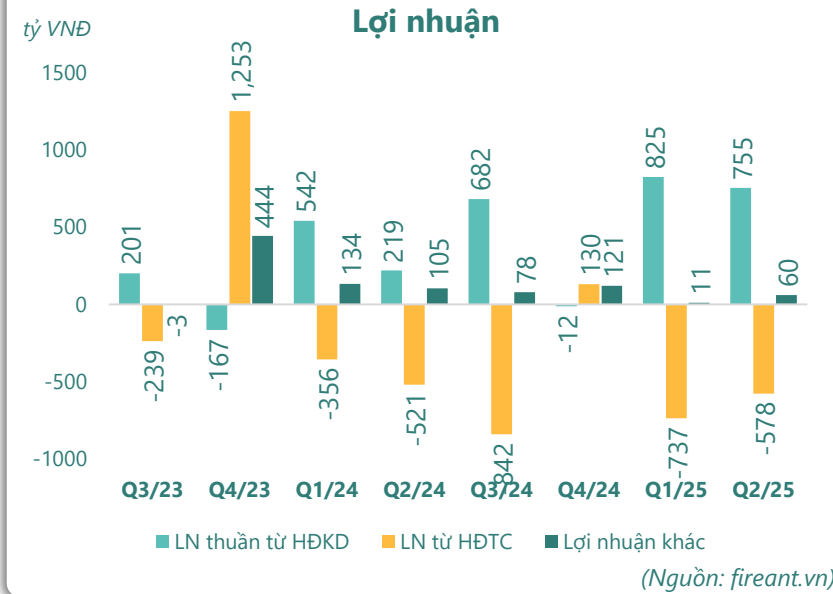
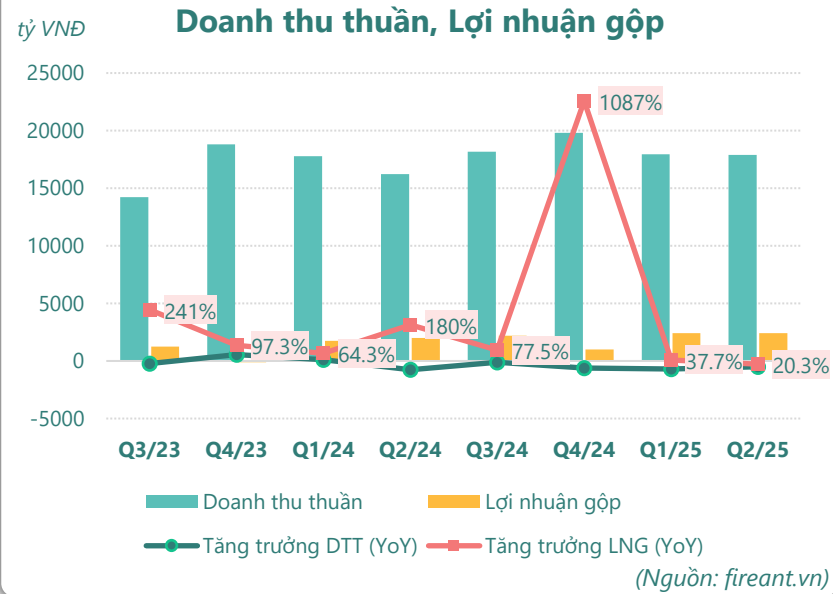
DT thuần 6T 2025
35,837
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,807 5.3%

LN thuần 6T 2025
1,580
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 818 107%

LN sau thuế 6T 2025
1,294
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 460 55.1%



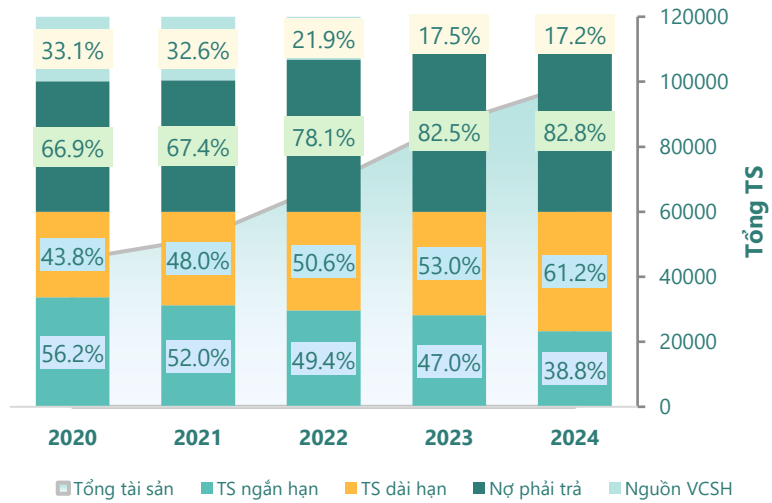
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

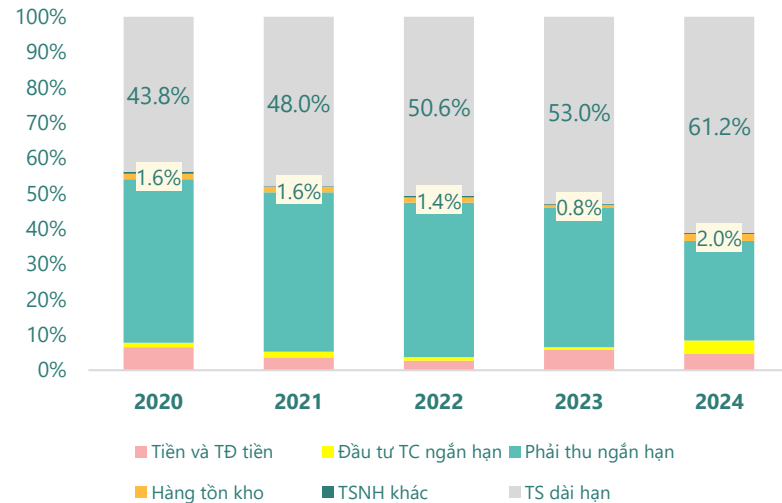
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

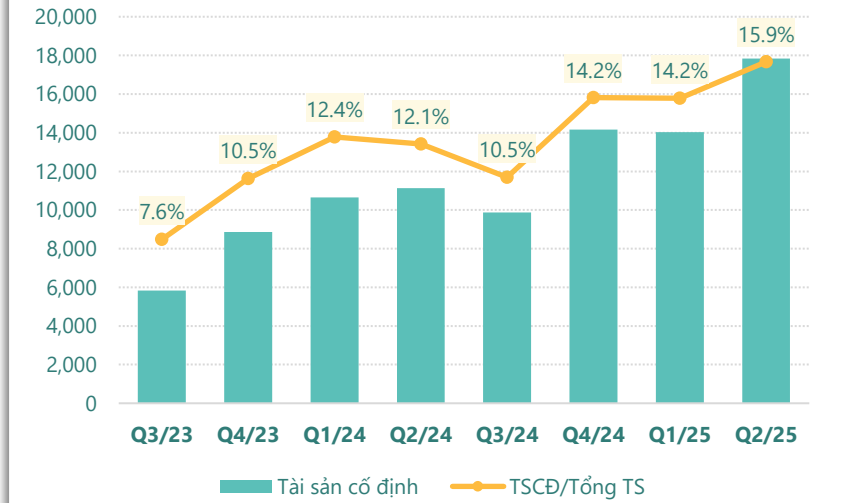
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

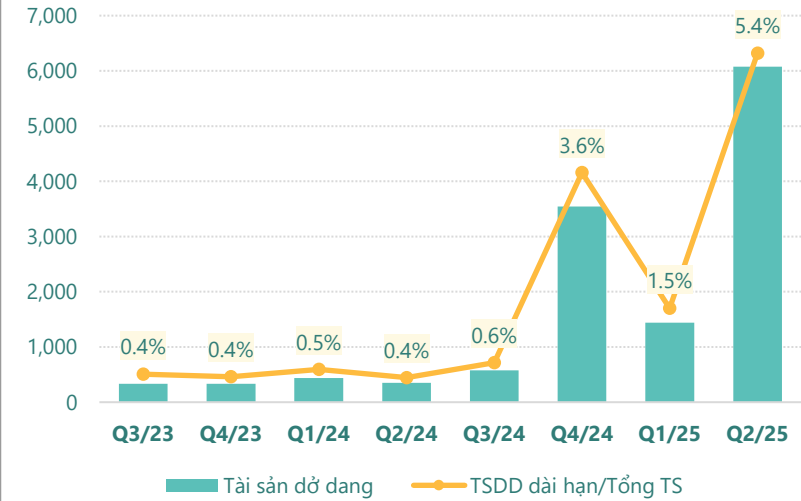
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

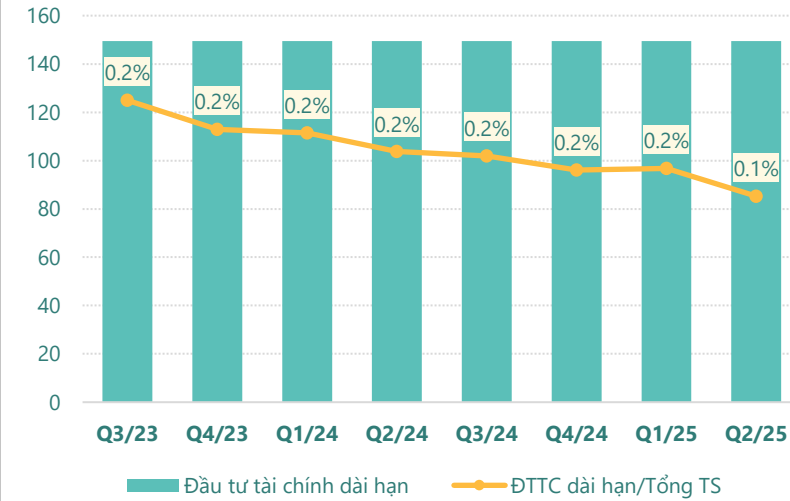
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

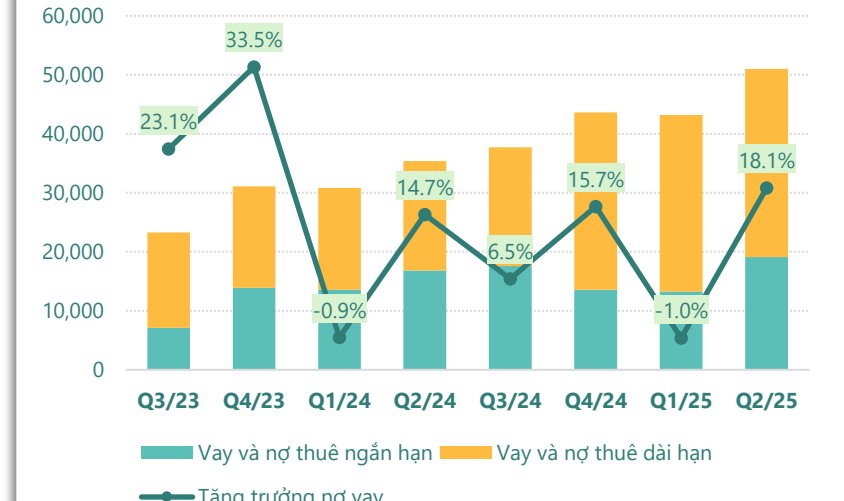
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

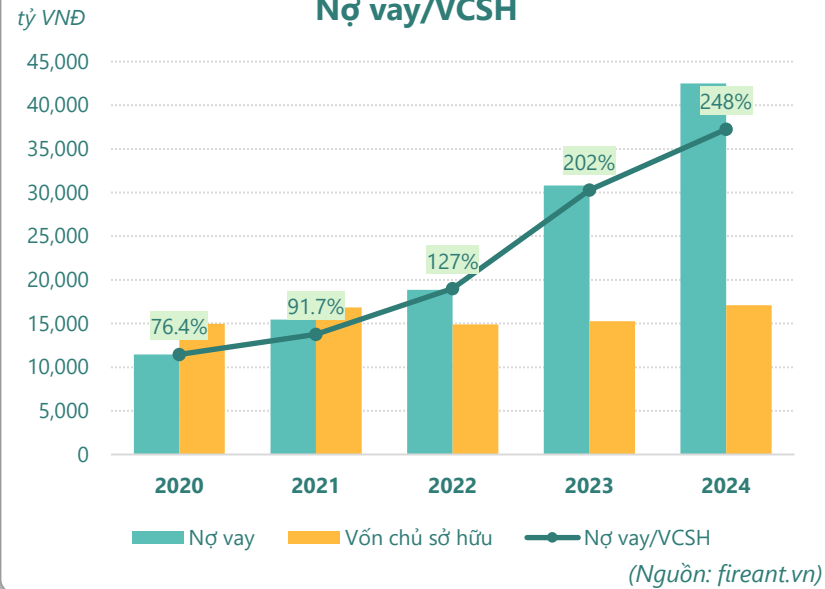
tỷ VNĐ



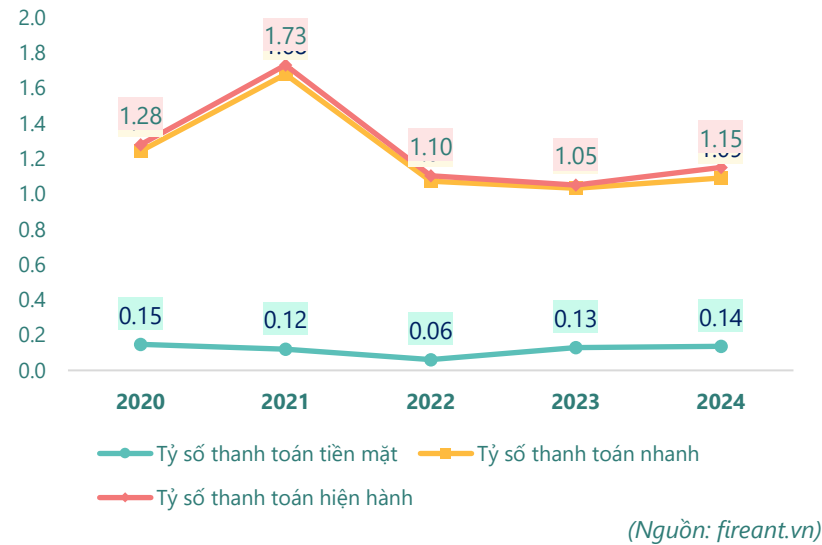
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

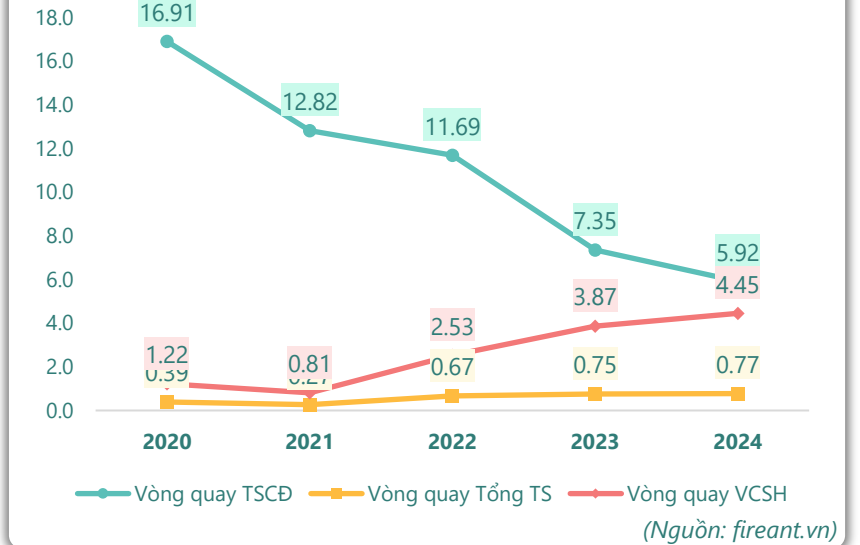
Nợ vay/VCSH



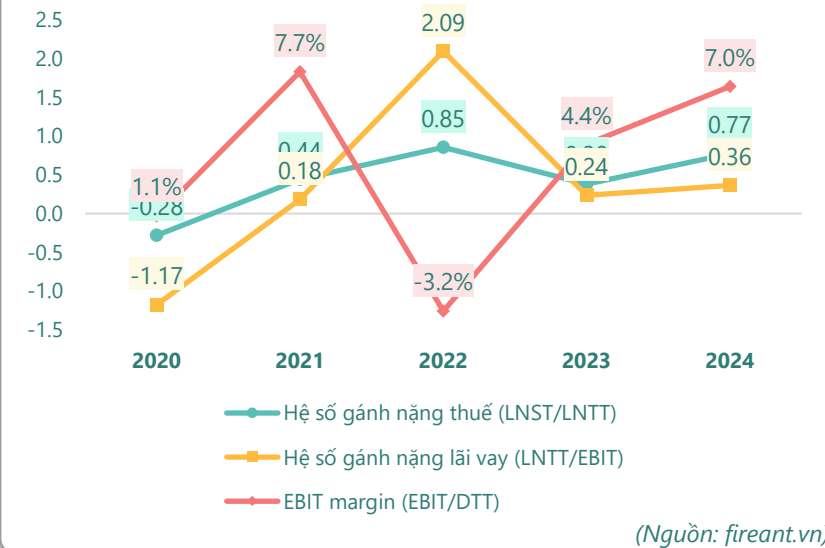
Chỉ số thanh khoản



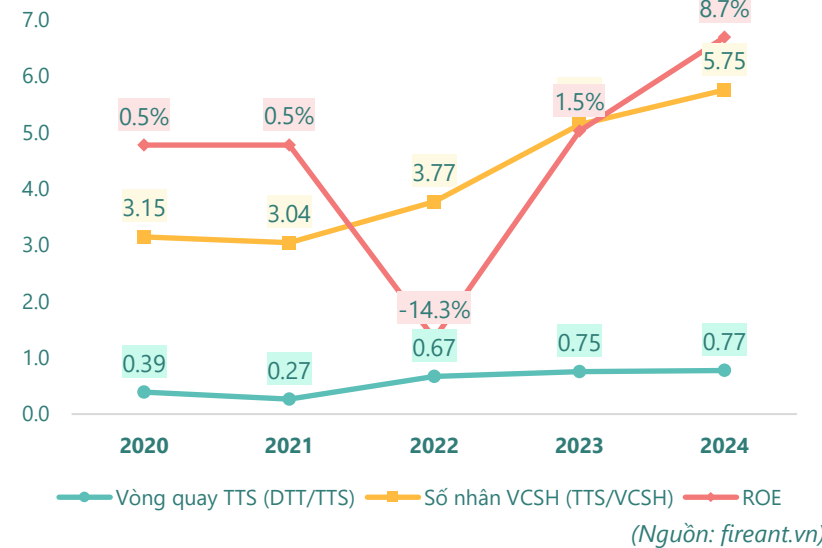
Vòng quay tài sản



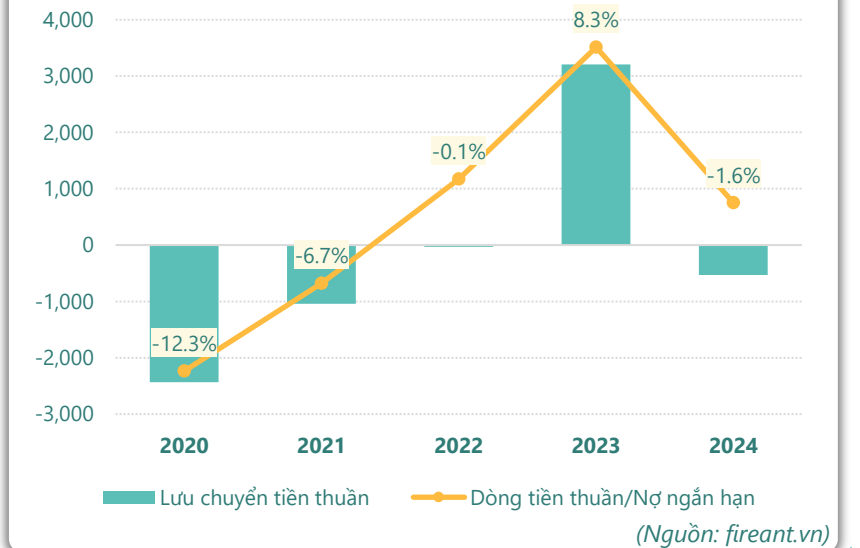
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	17,885	16,238	10.1%	35,837	34,030	5.3%
Giá vốn hàng bán	15,468	14,229	8.7%	31,017	30,276	2.4%
Lợi nhuận gộp	2,417	2,009	20.3%	4,821	3,754	28.4%
Doanh thu HĐTC	896	563	59.2%	1,302	1,147	13.4%
Chi phí TC	1,474	1,083	36.1%	2,617	2,024	29.3%
Chi phí lãi vay	834	710	17.5%	1,644	1,429	15.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	616	600	2.6%	1,184	1,257	-5.9%
Chi phí QLDN	469	669	-30.0%	742	858	-13.6%
LN thuần từ HĐKD	755	219	245%	1,580	762	107%
Lợi nhuận khác	60.1	105	-42.8%	71.2	239	-70.2%
LN trước thuế	815	324	151%	1,651	1,000	65.1%
Lợi nhuận sau thuế	653	295	121%	1,294	834	55.1%
LNST của CĐ cty mẹ	652	295	121%	1,293	831	55.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	818	-4,564	2,196	1,727	-849	1,319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,754	-291	-5,196	-5,036	-2,151	-9,068
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-130	4,459	2,415	5,820	645	12,678
Tiền đầu kỳ	5,051	3,041	2,598	2,061	4,559	2,224
Lưu chuyển tiền thuần	-2,066	-396	-584	2,512	-2,354	4,930
Ảnh hưởng tỷ giá	56.1	-47.4	47.4	-14.1	19.5	-5.03
Tiền cuối kỳ	3,041	2,598	2,061	4,559	2,224	7,149

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	112,159	99,315	12.9%
Tài sản ngắn hạn	40,758	38,578	5.7%
Tiền và tương đương tiền	7,149	4,559	56.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,439	3,826	-36.3%
Phải thu ngắn hạn	28,609	27,945	2.4%
Hàng tồn kho	2,329	2,005	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	233	242	-3.7%
Tài sản dài hạn	71,401	60,738	17.6%
Phải thu dài hạn	37,481	35,106	6.8%
Tài sản cố định	17,830	14,166	25.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6,077	1,528	298%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9,863	9,788	0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88,453	82,197	7.6%
Nợ ngắn hạn	37,256	33,506	11.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,118	12,460	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,931	6,195	-20.4%
Nợ dài hạn	51,197	48,690	5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	31,896	30,052	6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23,706	17,119	38.5%
Vốn chủ sở hữu	23,706	17,119	38.5%
Vốn điều lệ	5,916	5,416	9.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

